

Số: **22** /2015/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày **12** tháng 8 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất;  
đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm  
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 181/TTr-STC ngày 28 tháng 7 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như sau:

1. Các khu đất có mặt đường tiếp giáp với đường Cù Chính Lan, đường Trần Hưng Đạo, đường Chi Lăng, đường từ đầu cầu Hòa Bình (bờ trái) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông, đường Đinh Tiên Hoàng từ ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh, đường Trương Hán Siêu thuộc phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình.

- Đất thương mại dịch vụ: 1,5%.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,4%.

2. Các khu đất còn lại của các phường thuộc thành phố Hòa Bình; Thị trấn Lương Sơn; Các khu, cụm công nghiệp thuộc thành phố Hòa Bình, huyện Lương Sơn.

- Đất thương mại dịch vụ: 1,3%.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,2%.

3. Các xã còn lại thuộc thành phố Hòa Bình, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong; thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn; thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy; thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy; thị trấn Bo, huyện Kim Bôi và Các khu, cụm công nghiệp của các huyện (trừ các huyện: Lương Sơn, Đà Bắc, Mai Châu).

- Đất thương mại dịch vụ: 1,1%.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1%.

4. Các xã còn lại thuộc các huyện (không tính các xã đã nêu ở các nhóm trên và các xã vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao thuộc diện đặc biệt khó khăn (các xã vùng III), được hưởng chính sách theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ); thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu; các khu, cụm công nghiệp thuộc hai huyện: Đà Bắc, Mai Châu; Các dự án sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (theo quy định của Luật đầu tư) tại các khu vực được quy định tại Khoản 1, 2 và 3, Điều này (không thuộc các khu, cụm công nghiệp).

- Đất thương mại dịch vụ: 1%.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,9%.

5. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (theo quy định của Luật đầu tư) tại các khu vực được quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4, Điều này (không thuộc các khu, cụm công nghiệp).

- Đất thương mại dịch vụ: 0,8%.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,7%.

6. Các xã thuộc vùng III, các dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Đất thương mại dịch vụ: 0,5%.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,5%.

## **Điều 2. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm**

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

## **Điều 3. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước**

1. Đối với phần diện tích đất không có mặt nước, xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định.

2. Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê bằng 50% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

**Điều 4.** Căn cứ giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình quyết định, Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và mức tỷ lệ % để xác định đơn giá thuê đất, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm quy định tại Quyết định này, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Hòa Bình quyết định đơn giá thuê đất, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm đối với các tổ chức thuê đất được quy định tại Điều 2 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Chi cục Trưởng Chi cục Thuế các huyện, thành phố xác định đơn giá thuê đất đối với các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Những nội dung khác liên quan đến việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; Thay thế Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành quy định đơn giá cho tổ chức, cá nhân thuê đất trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh Hòa Bình, Chi Cục Trưởng Chi cục Thuế các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Công báo;
- Các chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN (K90).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Quang**